

Phụ lục III
KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Cái Đôi Vàm	Xã Phú Thuận	Xã Tân Hải	Xã Tân Hưng Tây	Xã Nguyễn Việt Khái	Xã Phú Mỹ	Xã Phú Tân	Xã Việt Thắng	Xã Rạch Chèo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	257,21	19,05	17,22	0,22	9,93	131,65			21,40	54,29
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,60	0,66	0,37	0,05	0,25	1,86			0,25	4,17
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,63	0,60				1,03				
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	111,84	18,44				93,40				
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	136,14	2,79	16,85	0,17	9,68	35,36			21,15	50,12
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6,00	0,30	0,66		0,60	3,12			0,60	0,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,73		0,16		0,10	0,15			0,10	0,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,30								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,97					2,97				
2.5	Đất an ninh	CAN										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,00		0,50		0,50				0,50	0,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT										
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,00		0,50		0,50				0,50	0,50